

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Hc**

Bản án số: 55/2017/DSPT

Ngày 22-9-2017

“V/v tranh chấp chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tài Sử

Các thẩm phán: Ông K’Tiêng và ông Võ Văn Vinh.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Đoàn Thuỳ An – Thư ký
Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà
Hồ Thị Hương Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông, xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2017/TLPT-DS ngày 10 tháng 7 năm
2017 về việc *“Tranh chấp về chia tài sản chung”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/DSST ngày 02 tháng 6 năm 2017
của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2017/QĐ-PT ngày
03 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông; Quyết định hoãn
phiên tòa số 39/2017/QĐ-TA ngày 22/8/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số
39/2017/QĐ-PT ngày 15/9/2017 đối với các đương sự:

Nguyên đơn:

Bà Trương Thị N - Vắng mặt.

Ông Trương Văn H - Vắng mặt.

Ông Trương Đình C - Vắng mặt.

Trú tại: thôn L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Chị Nguyễn Thị Thùy L - Có mặt.

Chị Nguyễn Thị Phương H - Vắng mặt.

Trú tại: thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N, ông H, ông C, bà L, chị H: Ông
Phan Ngọc N1; Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Văn B, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
(Theo văn bản ủy quyền với bà N, ông C ngày 11/6/2015, với ông H ngày
12/6/2015, với chị L, chị H ngày 22/6/2015) - Có mặt.

Ông Bùi Xuân B - Vắng mặt.

Anh Bùi Ngọc T - Vắng mặt.

Anh Bùi Thanh P - Vắng mặt.

Trú tại: thôn K, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Chị Bùi Thị Ngọc Tr - Vắng mặt

Trú tại: Thôn X, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Bị đơn: Ông Trương Anh Tr1 và bà Nguyễn Thị Hải H - Có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Trương Thị H - Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Bà Trương Thị Thanh H1 - Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Bà Trương Thị Thanh H2 - Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Anh Trương Đình D - Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, bà H1, bà H2, anh D: Ông Phan Ngọc N1; Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Văn B, TP. B, tỉnh Đắk Lắk (Theo văn bản ủy quyền ngày 22/6/2015).

Anh Trương Hòa H3 - Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn 3, xã T, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

Bà Nguyễn Thị Th - Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Anh Trương Nguyễn Vinh Q - Vắng mặt.

Địa chỉ: Số nhà 9/1A, đường a, khu phố b, phường B, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Chị Trương Thị Hoàng U - Vắng mặt.

Địa chỉ: 26/26 khu phố Đ, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Chị Nguyễn Thị Kim H - Vắng mặt.

Chị Nguyễn Thị Mỹ D - Vắng mặt.

Chị Nguyễn Thị Phương L - Vắng mặt.

Đồng địa chỉ: thôn M, xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông.

Bà Võ Thị C, Nguyễn Văn S - Vắng mặt.

Anh Nguyễn Văn H2, chị Ngô Thị Ngọc X - Vắng mặt.

Cùng trú tại: TDP 3, thị trấn Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông.

Ủy ban nhân dân huyện M.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T – Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M - Vắng mặt.

Chi cục Thi hành án Dân sự huyện M.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Thế Đ – Chức vụ: Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự huyện M - Vắng mặt.

Văn phòng công chứng huyện M.

Đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Minh V – Chức vụ: Trưởng văn phòng công chứng - Vắng mặt.

Người kháng cáo: ông Phan Ngọc N1 và ông Trương Anh Tr1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/12/2007, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/3/2011 của các đồng nguyên đơn Trương Thị N, Trương Thị L, Trương Thị H, Trương Đình C, Trương Văn H và lời khai của người đại diện theo ủy quyền trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì: Cha mẹ của đồng nguyên đơn là cụ Trương Văn T và cụ Trương Thị U chết không để lại di chúc. Cụ T và cụ U có 07 người con chung là: Ông Trương Đình K, bà Trương Thị L, bà Trương Thị H, ông Trương Đình V, ông Trương Văn H, bà Trương Thị N, ông Trương Anh Tr1.

Trong đó: Ông Trương Đình K (chết năm 1999), vợ là Dương Thị H (chết năm 1997), có các con là Trương Thị H, sinh năm 1959; Trương Đình C, sinh năm 1963; Trương Thị Thanh H1, sinh năm 1966; Trương Thị Thanh H2, sinh năm 1968; Trương Đình D sinh năm 1970; Trương Hòa H3, sinh năm 1975. Bà Trương Thị L (chết năm 2015) có con là Nguyễn Hiệp L (chết năm 2016), có các con là Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 1968; Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1970; Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1975; Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1977; Nguyễn Thị Phương H, sinh năm 1980. Bà Trương Thị H (chết năm 2017), có cháu là Bùi Xuân B, sinh năm 1946 và các con Bùi Thị Ngọc Tr, sinh năm 1974; Bùi Ngọc T, sinh năm 1975; Bùi Thanh P, sinh năm 1981. Ông Trương Đình V (chết năm 1978) có vợ là Nguyễn Thị Th, sinh năm 1952 và các con là Trương Thị Hoàng U, sinh năm 1978; Trương Nguyễn Vinh Q, sinh năm 1979.

Vào khoảng năm 1956, cụ T và cụ U di cư vào Nam và đã tạo lập được khối tài sản chung là một căn nhà cấp bốn trên diện tích đất khoảng 1.200m² tại thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông. Vào ngày 25/9/1989 những người con của cụ T và cụ U gồm ông Trương Đình K, bà Trương Thị N, bà Trương Thị L, ông Trương Văn H, bà Trương Thị H, ông Trương Anh Tr1 và bà Nguyễn Thị Th (vợ của ông Trương Đình V – chết năm 1978) đã tổ chức họp gia đình và lập biên bản về việc chăm sóc cụ T và cụ U lúc đau ốm và trách nhiệm sau khi các cụ chết; Ngoài ra còn thỏa thuận việc phân chia tài sản của cụ T và cụ U như sau: Giao toàn bộ căn nhà và diện tích đất nói trên cho ông Trương Anh Tr1 và vợ là bà Nguyễn Thị Hải H được quyền quản lý và sử dụng, nhưng không được quyền định đoạt. Căn nhà cấp bốn nói trên được hóa giá là 03 lượng vàng, trong thời hạn 02 năm kể từ ngày lập biên bản ông Tr1 và bà H phải thanh toán cho ông K 04 chỉ vàng, ông H 01 chỉ, còn lại chia đều cho 07 người có tên trên. Biên bản họp gia đình không có chữ ký của cụ T và cụ U. Tuy nhiên, sau đó ông Tr1 và bà H đã không thực hiện nghĩa vụ chăm sóc cha mẹ lúc còn sống mà đợi đến

lúc cha mẹ chết thì về chiếm lô đất mà không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số vàng nêu trên cho các anh chị. Ông Trương Anh Tr1 đã tự ý kê khai xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên. Ngày 19/10/1994 ông Trương Anh Tr1 được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) số D 0497723 đối với thửa đất số 452, tờ bản đồ số 11, diện tích 880 m². Trong quá trình làm ăn, bà Nguyễn Thị Hải H (vợ ông Tr1) phải thi hành một số bản án của Tòa án, Cơ quan Thi hành án dân sự huyện M đã kê biên, bán đấu giá một phần thửa đất số 452 là tài sản thừa kế của đồng nguyên đơn và ông Trương Anh Tr1 cho bà Võ Thị C. Ngày 19/3/2008 bà C đã được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AL 432423 đối với thửa đất số 1264, tờ bản đồ số 11, diện tích 422 m².

Việc Cơ quan Thi hành án dân sự huyện M kê biên, bán đấu giá một phần thửa đất số 452 cho bà Võ Thị C là trái pháp luật. Vì tháng 10/2007 đồng nguyên đơn đã khởi kiện về việc tranh chấp tài sản chung đối với ông Trương Anh Tr1 và bà Nguyễn Thị Hải H. Ngày 31/12/2007 Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil đã ra Quyết định số 05/2007/QĐST-DS về việc công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Theo đó mỗi đồng thừa kế được chia kỷ phần mà họ được hưởng đối với diện tích đất mà Cơ quan Thi hành án dân sự huyện M đã kê biên. Quyết định này đang có hiệu lực thi hành nhưng Cơ quan Thi hành án dân sự huyện M vẫn kê biên thửa đất số 452 để bán đấu giá cho bà Võ Thị C, sau đó ngày 19/3/2008 UBND huyện M cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà C là vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 41 Pháp lệnh thi hành án dân sự, Điều 15 Nghị định số 164 ngày 14/9/2004 và Điều 106 Luật đất đai năm 2003. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà Võ Thị C đã có đơn xin tách thửa đối với thửa đất số 452 thành 02 thửa, thửa 1264 diện tích 132m², thửa 1329 diện tích 290m² và tặng cho con trai Nguyễn Văn H2, con dâu Ngô Thị Ngọc X thửa đất số 1264.

Do đó đồng nguyên đơn yêu cầu Tòa án căn cứ vào Điều 32a của Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số AL 432423 do UBND huyện M cấp cho bà Võ Thị C ngày 19/3/2008 đối với thửa đất số 1264, tờ bản đồ số 11, diện tích 422 m². Đồng thời yêu cầu Tòa án phân chia di sản chung là thửa đất số 452, tờ bản đồ số 11 cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/10/2015, đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn có đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho QSDĐ giữa bà Võ Thị C, ông Nguyễn Văn S với ông Nguyễn Văn H2, bà Ngô Thị Ngọc X đối với thửa đất số 1264, tờ bản đồ số 11, diện tích 132m².

Trong quá trình giải quyết vụ án: ngày 30/4/2015, nguyên đơn bà Trương Thị L chết, ngày 29/6/2016 chồng bà L là ông Nguyễn Hiệp L chết, người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn đã chết gồm bà Nguyễn Thị Thùy L, chị Nguyễn Thị Phương H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà L, yêu cầu được phân chia tài sản mà nếu bà L còn sống được hưởng. Ngày 19/10/2016 bà Trương Thị H chết, người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà H là ông Bùi Xuân B, ông Bùi Ngọc T, ông Bùi Thanh P, bà Bùi Thị Ngọc Tr giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà H, yêu cầu được chia phần tài sản mà nếu bà H còn sống được hưởng.

Theo các lời trình bày của bị đơn ông Trương Anh Tr1 và bà Nguyễn Thị Hải H trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà thì: Ông Trương Anh Tr1 và bà Nguyễn Thị Hải H thống nhất với lời khai của các đồng nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, và nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp. Tuy nhiên, ông bà cho rằng vào năm 1989, khi các anh chị của ông Trương Anh Tr1 tổ chức cuộc họp gia đình (có mặt cụ T và cụ U) nhưng cha mẹ của các ông bà không đồng ý với nội dung cuộc họp nên đã không ký vào biên bản họp gia đình. Do đó, ông bà không thể trả vàng cho các anh chị theo nội dung biên bản họp gia đình được. Năm 1994 khi có chủ trương cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, ông Tr1 đi kê khai và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, việc ông được cấp bìa đỏ các đồng nguyên đơn không biết. Năm 2007 bà Nguyễn Thị Hải H phải thi hành một số bản án, do không hiểu biết pháp luật nên thi hành án hướng dẫn thế nào thì ông bà thực hiện như vậy. Theo ông Tr1, ông không nợ nần gì ai nhưng cơ quan Thi hành án lại lấy tài sản của ông để thi hành là không đúng, bà H cho rằng bà bị ép buộc ký giấy phân chia tài sản và giao tài sản để thi hành án. Thửa đất số 452, tờ bản đồ số 11 mặc dù đứng tên ông Tr1 và bà H nhưng đây không phải là tài sản riêng của ông bà mà là tài sản chung của tất cả các anh, chị của ông Tr1. Ông là người đi kê khai để được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ khi được UBND xã thông báo, nhưng việc UBND xã Đ cấp đất cho ông khi biết rõ nguồn gốc đất là của cụ T và cụ U mà không gọi các đồng thừa kế để làm việc là lỗi của UBND xã. Do đó, ông bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị H, bà Trương Thị Thanh H1, bà Trương Thị Thanh H2, anh Trương Đình D trình bày: Đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn. Đối với phần tài sản mà nếu ông Trương Đình K còn sống được hưởng thì các ông bà đồng ý giao cho ông Trương Đình C được nhận, sau đó các anh em sẽ tự phân chia với nhau.

Anh Nguyễn Hòa H3 đã có đơn từ chối nhận tài sản và không tham gia trong vụ án.

Chị Nguyễn Thị Phương L, chị Nguyễn Thị Kim H, chị Nguyễn Thị Mỹ D: Có ý kiến không thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn Nguyễn Thị L đã chết, từ chối nhận phần tài sản mà đáng lẽ được hưởng theo quy định pháp luật, nhường quyền thừa kế tài sản cho bà Nguyễn Thị Thùy L, chị Nguyễn Thị Phương H.

Bà Nguyễn Thị Th, chị Trương Thị Hoàng U có đơn xin từ chối nhận phần tài sản mà nếu ông Trương Đình V còn sống được hưởng. Anh Trương Nguyễn Vinh Q đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng, đã nhận văn bản tổng đạt của Tòa án nhưng không ký xác nhận, không tham gia làm việc, không có ý kiến, yêu cầu gì, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

Bà Võ Thị C trình bày: Năm 2007 bà tham gia mua đấu giá tài sản do Cơ quan Thi hành án dân sự huyện M bán là 01 lô đất của ông Trương Anh Tr1 và bà Nguyễn Thị Hải H tại thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông. Bà đã trúng đấu giá lô đất có diện tích 422m² thuộc một phần thửa đất số 452, tờ bản đồ số

11, tại thời điểm đấu giá có giá là 561.500.000 đồng. Đến ngày 19/3/2008 bà được UBND huyện M cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Võ Thị C tại thửa đất số 1264, tờ bản đồ số 11, diện tích 422m², trong đó có 150m² đất thổ cư và 272m² đất vườn. Việc đồng nguyên đơn và bị đơn đều yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận QSDĐ của bà và phân chia thửa đất số 1264, tờ bản đồ số 11 thì bà không đồng ý vì lô đất trên bà đã trúng đấu giá theo đúng quy định của pháp luật và được Nhà nước công nhận QSDĐ. Do đó bà yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà.

Ông Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn H2, chị Ngô Thị Ngọc X đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng không tham gia làm việc.

Ủy ban nhân dân huyện M trình bày: Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số D 0497723 ngày 19/10/1994 cho ông Trương Anh Tr1 đối với thửa đất số 452, tờ bản đồ số 11, diện tích 880 m² và Giấy chứng nhận QSDĐ số AD 019669 ngày 24/11/2005 cho ông Trương Anh Tr1 và bà Nguyễn Thị Hải H đối với thửa đất số 452, tờ bản đồ số 11, diện tích 802 m² (sau khi có đơn xin điều chỉnh diện tích đất để thực hiện thi hành án) đều tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Trình tự, thủ tục bán đấu giá tài sản và cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Võ Thị C đối với thửa đất số 1264, tờ bản đồ số 11, diện tích 422m², trình tự thủ tục tách thửa và cấp Giấy chứng nhận QSDĐ theo nội dung hợp đồng tặng cho giữa bà C, ông H2, bà X cũng tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật. Do đó, không đồng ý với yêu cầu của đồng nguyên đơn và bị đơn về việc hủy giấy chứng nhận QSDĐ của bà Võ Thị C và hủy hợp đồng tặng cho giữa bà C, ông S với anh H2, chị Xuân.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện M trình bày: Trình tự, thủ tục bán đấu giá tài sản của ông Trương Anh Tr1, bà Nguyễn Thị Hải H cho bà Võ Thị C đều tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Việc Cơ quan thi hành án bán đấu giá một phần tài sản của bà Nguyễn Thị Hải H là dựa trên biên bản tự thỏa thuận về việc phân chia tài sản và biên bản bàn giao tài sản giữa bà H với Cơ quan thi hành án, Cơ quan thi hành án không ban hành quyết định cưỡng chế kê biên tài sản để bán đấu giá. Do đó Chi cục Thi hành án dân sự huyện M không đồng ý với yêu cầu của đồng nguyên đơn và bị đơn về việc hủy Giấy chứng nhận QSDĐ của bà Võ Thị C.

Văn phòng công chứng huyện M có văn bản trình bày trong quá trình giải quyết vụ án: Về trình tự, thủ tục công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 17/10/2014 giữa bà Võ Thị C, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn H2, bà Ngô Thị Ngọc X đúng trình tự pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/DSST, ngày 02/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 97, Điều 144, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 214, Điều 215, Điều 217, Điều 223, Điều 224, Điều 256, Điều 258 BLDS năm 2005; Điểm a.3 tiểu mục 2.4 mục 2 Phần I Nghị quyết

02/2004 của Hội đồng thẩm phán TANDTC ngày 10/8/2004 về việc áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân gia đình.

1. Xác định phần diện tích đất tọa lạc tại thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông thuộc thửa đất số 1329, tờ bản đồ số 11 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số BS 301234 được UBND huyện M, tỉnh Đắk Nông cấp ngày 13/5/2014 đứng tên bà Võ Thị C và thửa đất số 1264, tờ bản đồ số 11 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số BS 301233 được UBND huyện M, tỉnh Đắk Nông cấp ngày 13/5/2014 đứng tên anh Nguyễn Văn H2, chị Ngô Thị Ngọc X là khối tài sản chung hợp nhất có nguồn gốc của cụ Trương Văn T và Trương Thị U.

2. Chấp nhận đơn khởi kiện của các đồng nguyên đơn về việc “*Tranh chấp về chia tài sản chung*”.

3. Buộc bà Nguyễn Thị Hải H phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trương Văn H, bà Trương Thị N, ông Trương Đình C, ông Trương Anh Tr1, anh Trương Nguyễn Vinh Q mỗi người 130.585.000đ (một trăm ba mươi triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn đồng), thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thùy L và chị Nguyễn Thị Phương H 130.585.000đ (một trăm ba mươi triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn đồng), thanh toán cho ông Bùi Xuân B, anh Bùi Thanh P, anh Bùi Ngọc T, chị Bùi Thị Ngọc Tr 130.585.000đ (một trăm ba mươi triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

4. Tạm giao phần tài sản anh Trương Nguyễn Vinh Q được hưởng 130.585.000đ (một trăm ba mươi triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn đồng) cho bà Nguyễn Thị Hải H tiếp tục quản lý, sau này anh Q có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết để được hưởng theo quy định pháp luật.

5. Không chấp nhận yêu cầu của các đồng nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 1264, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại thôn L, xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông do UBND huyện M cấp ngày 19/3/2008 mang tên bà Võ Thị C.

6. Không chấp nhận yêu cầu của các đồng nguyên đơn về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 17/10/2014 giữa bà Võ Thị C, ông Nguyễn Văn S với anh Nguyễn Văn H2, chị Ngô Thị Ngọc X đối với thửa đất số 1329, tờ bản đồ số 11, diện tích 132m² tọa lạc tại thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông.

7. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Căn cứ khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 BLTTDS: Buộc ông Trương Văn H, bà Trương Thị N, ông Trương Đình C mỗi người phải hoàn trả cho ông Trương Anh Tr1 333.333đ (ba trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng), Bà Nguyễn Thị Thùy L, chị Nguyễn Thị Phương H hoàn trả cho ông Trương Anh Tr1 333.333đ (ba trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng), ông Bùi Xuân B, anh Bùi Thanh P, anh Bùi Ngọc T, chị Bùi Thị Ngọc Tr hoàn trả cho ông Trương Anh Tr1 333.333đ (ba trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

Buộc ông Trương Văn H, bà Trương Thị N, ông Trương Đình C, ông Trương Anh Tr1 mỗi người phải hoàn trả cho bà Võ Thị C 783.333đ (bảy trăm tám mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng), bà Nguyễn Thị Thùy L, chị

Nguyễn Thị Phương H hoàn trả cho bà Võ Thị C 783.333đ (bảy trăm tám mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng); ông Bùi Xuân B, anh Bùi Thanh P, anh Bùi Ngọc T, chị Bùi Thị Ngọc Tr hoàn trả cho bà Võ Thị C 783.333đ (bảy trăm tám mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 14/6/2017 ông Phan Ngọc N1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 13/6/2017 ông Trương Anh Tr1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với nội dung: Quá trình thi hành án, Cơ quan thi hành án giả mạo chữ ký của ông Tr1 trong biên bản tự phân chia tài sản; thủ tục thi hành án đối với bà H không đúng; nguyên đơn yêu cầu chia diện tích 422m² đất nhưng án sơ thẩm chia giá trị QSDĐ là không đúng yêu cầu. Bà Võ Thị C người trúng đấu giá đất được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ khi đã có quyết định chia tài sản của Tòa án là trái pháp luật.

Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ ba nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử xử vắng mặt các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến với các nội dung:

Đơn kháng cáo của ông Phan Ngọc N1, ông Trương Anh Tr1 làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là đúng pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đều tuân thủ đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Sau khi nêu nội dung, phân tích vụ kiện, đối chiếu quy định của pháp luật, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét yêu cầu kháng cáo của đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Phan Ngọc N1, ông Trương Anh Tr1; Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, đối chiếu với các quy định của pháp luật thì thấy:

[1] Về nguồn gốc đất: Các đồng nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xác định nguồn gốc thửa đất số 452, tờ bản đồ số 11, diện tích 880m² do ông Trương Anh Tr1 kê khai và đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ là tài sản do các cụ Trương Văn T, Trương Thị U – là cha mẹ của đồng nguyên đơn và bị đơn để lại. Ngày 25/9/1989 những người con của cụ Tr và cụ U tổ chức họp gia đình, thỏa thuận giao toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất căn nhà cấp bốn cho ông Trương Anh Tr1, bà Nguyễn Thị Hải H được quyền quản lý, sử dụng. Ông Tr1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông K 04 chỉ

vàng, ông H 01 chỉ, còn lại 2,5 chỉ chia đều cho 07 người con của cụ T và cụ U trong thời hạn 02 năm. Biên bản họp gia đình do ông Bùi Xuân B lập.

Cụ T chết năm 1990, cụ U chết năm 1992. Sau khi thỏa thuận, ông Tr1, bà H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán như biên bản họp gia đình. Sau khi cụ T, cụ U mất, vợ chồng ông Tr1 ở trên đất nhưng các đồng nguyên đơn không ai có ý kiến gì.

Ngày 23/8/1994 ông Trương Anh Tr1 có đơn xin đăng ký và cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Ngày 19/10/1994 ông Tr1 được UBND huyện M cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số D 0497723 đối với thửa đất số 452, tờ bản đồ số 11, diện tích 880 m². Ngày 13/3/2001 Tòa án nhân dân huyện Đăk Mil quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự ông Trương Anh Tr1 và bà Nguyễn Thị Th, theo đó ông Tr1, bà H được sử dụng 618m² thuộc thửa 452, tờ bản đồ số 11, bà Th được sử dụng 450m² (BL89, 90). Ngày 29/4/2003, bà H, ông Tr1 thỏa thuận giao cho bà Ngô Thị Nh 160m² đất thuộc thửa số 452a, tờ bản đồ 11 trong tổng diện tích 450m² đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Th để thi hành bản án số 19/DSST ngày 22/02/2002 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Mil (BL47,91). Ngày 24/11/2005 ông Tr1, bà H được UBND huyện M cấp lại Giấy chứng nhận QSDĐ số AD 019669 đối với thửa đất số 452, tờ bản đồ số 11, diện tích 802 m². Từ thời điểm ông Tr1 được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ năm 1994 đến năm 2003 giao đất cho bà N để thi hành án, sau đó xin cấp lại Giấy chứng nhận QSDĐ, các đồng nguyên đơn không khiếu nại gì về việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ của UBND huyện cho hộ ông Trương Anh Tr1.

[2] Sau khi giao đất cho bà Nh để thi hành án; Bà Nguyễn Thị Hải H tiếp tục phải thi hành án một số bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Ngày 10/4/2007 ông Tr1, bà H lập biên bản tự nguyện phân chia tài sản thửa đất số 452, tờ bản đồ 11, diện tích 802m² để bà H có tài sản riêng thi hành án, có xác nhận của địa phương (BL58). Ngày 16/4/2007 bà H lập biên bản tự nguyện giao tài sản đã phân chia để thi hành án (BL60). Cơ quan thi hành án dân sự huyện M đã tiến hành thủ tục kê biên, bán đấu giá tài sản, căn cứ kết quả bán đấu giá tài sản ngày 12/6/2007, người trúng đấu giá là bà Võ Thị C. Ngày 19/3/2008 bà Võ Thị C được Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số 432423 đối với thửa đất số 1264, tờ bản đồ số 11, diện tích 422m². Việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà C được thực hiện theo Điều 28 Nghị định số 164/2004/NĐ-CP ngày 14/9/2004, Nghị định về kê biên, đấu giá QSDĐ để đảm bảo thi hành án. Bà Võ Thị C xác lập quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1264, tờ bản đồ 11, diện tích 422m² thông qua bán đấu giá theo quy định của pháp luật và được pháp luật bảo hộ. Điều 258 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định “*Chủ sở hữu được đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu và bất động sản, trừ trường hợp người thứ ba chiếm hữu ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó người này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa*”. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của đồng nguyên đơn hủy Giấy chứng nhận QSDĐ AL 432423 đã cấp cho bà Võ Thị C và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng

đất giữa bà Võ Thị C, ông Nguyễn Văn S với anh Nguyễn Văn H2, chị Ngô Thị Ngọc X là có căn cứ, đúng pháp luật. Cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của các đương sự.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung thừa đất số 1264, tờ bản đồ số 11, diện tích 422m²: Các đồng nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận nguồn gốc thừa đất 1264, tờ bản đồ số 11 thuộc một phần tài sản chung của các thừa kế chưa chia và đều nhất trí chia đều cho các thừa kế. Do thừa đất bà H tự nguyện giao để thi hành án thực hiện nghĩa vụ và đã bán đấu giá cho bà C nên cấp sơ thẩm chia tài sản chung theo giá trị của thừa đất, buộc bà H phải thanh toán giá trị thừa đất cho các đồng sở hữu là đúng pháp luật. Cấp phúc thẩm không có căn cứ pháp lý chấp nhận kháng cáo của các đương sự chia diện tích đất của bà C trúng đấu giá cho các đồng sở hữu.

Đối với các căn cứ, lý do kháng cáo như kê biên tài sản không đúng, giả mạo chữ ký trong phân chia tài sản, cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà C không đúng, đây là thuộc phạm vi khiếu nại, quyền khiếu nại về thi hành án của người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành án được giải quyết theo quy định tại mục 1 chương IV Pháp lệnh thi hành án Dân sự năm 2004, không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc N1, ông Trương Anh Tr1 đối với bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận, đương sự kháng cáo phải chịu 300.000 đồng án phí DSPT.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc N1, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trương Anh Tr1 đối với bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/DSST, ngày 02/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil.

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 97, Điều 144, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 214, Điều 215, Điều 217, Điều 223, Điều 224, Điều 256, Điều 258 BLDS năm 2005; Điểm a.3 tiểu mục 2.4 mục 2 Phần I Nghị quyết 02/2004 của Hội đồng thẩm phán TANDTC ngày 10/8/2004 về việc áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân gia đình.

1. Xác định phần diện tích đất tọa lạc tại thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông thuộc thừa đất số 1329, tờ bản đồ số 11 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số BS 301234 được UBND huyện M, tỉnh Đắk Nông cấp ngày 13/5/2014 đứng tên bà Võ Thị C và thừa đất số 1264, tờ bản đồ số 11 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số BS 301233 được UBND huyện M, tỉnh Đắk Nông cấp ngày 13/5/2014 đứng tên anh Nguyễn Văn H2, chị Ngô Thị Ngọc X là khối tài sản chung hợp nhất có nguồn gốc của cụ Trương Văn T và Trương Thị U.

2. Chấp nhận đơn khởi kiện của các đồng nguyên đơn về việc “*Tranh chấp về chia tài sản chung*”.

3. Buộc bà Nguyễn Thị Hải H phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trương Văn H, bà Trương Thị N, ông Trương Đình C, ông Trương Anh Tr1, anh Trương Nguyễn Vinh Q mỗi người 130.585.000đ (một trăm ba mươi triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn đồng), thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thùy L và chị Nguyễn Thị Phương H 130.585.000đ (một trăm ba mươi triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn đồng), thanh toán cho ông Bùi Xuân B, anh Bùi T P, anh Bùi Ngọc T, chị Bùi Thị Ngọc Tr 130.585.000đ (một trăm ba mươi triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

4. Tạm giao phần tài sản anh Trương Nguyễn Vinh Q được hưởng 130.585.000đ (một trăm ba mươi triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn đồng) cho bà Nguyễn Thị Hải H tiếp tục quản lý, sau này anh Q có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết để được hưởng theo quy định pháp luật.

5. Không chấp nhận yêu cầu của các đồng nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 1264, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông do UBND huyện M cấp ngày 19/3/2008 mang tên bà Võ Thị C.

6. Không chấp nhận yêu cầu của các đồng nguyên đơn về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho QSDĐ lập ngày 17/10/2014 giữa bà Võ Thị C, ông Nguyễn Văn S với anh Nguyễn Văn H2, chị Ngô Thị Ngọc X đối với thửa đất số 1329, tờ bản đồ số 11, diện tích 132m² tọa lạc tại thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông.

7. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Căn cứ khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 BLTTDS: Buộc ông Trương Văn H, bà Trương Thị N, ông Trương Đình C mỗi người phải hoàn trả cho ông Trương Anh Tr1 333.333đ (ba trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng), bà Nguyễn Thị Thùy L, chị Nguyễn Thị Phương H hoàn trả cho ông Trương Anh Tr1 333.333đ (ba trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng), ông Bùi Xuân B, anh Bùi Thanh P, anh Bùi Ngọc T, chị Bùi Thị Ngọc Tr hoàn trả cho ông Trương Anh Tr1 333.333đ (ba trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

Buộc ông Trương Văn H, bà Trương Thị N, ông Trương Đình C, ông Trương Anh Tr1 mỗi người phải hoàn trả cho bà Võ Thị C 783.333đ (bảy trăm tám mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng), bà Nguyễn Thị Thùy L, chị Nguyễn Thị Phương H hoàn trả cho bà Võ Thị C 783.333đ (bảy trăm tám mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng); ông Bùi Xuân B, anh Bùi T P, anh Bùi Ngọc T, chị Bùi Thị Ngọc Tr hoàn trả cho bà Võ Thị C 783.333đ (bảy trăm tám mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016:

Miễn tiền án phí DSST cho ông Trương Văn H và bà Trương Thị N. Trả lại cho ông Trương Văn H và bà Trương Thị N mỗi người 1.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp trong tổng số tiền 5.000.000 đồng nguyên đơn đã nộp tại biên

lai số 000017 ngày 25/3/2011 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện M. Trả lại cho ông Trương Văn H và bà Trương Thị N mỗi người 40.000 đồng mỗi người 40.000 đồng tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp trong tổng số 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 00072 ngày 20/10/2015.

Ông Trương Văn H và bà Trương Thị N mỗi người phải nộp 200.000 đồng án phí HCST.

Ông Trương Đình C phải nộp 5.889.250 đồng tiền án phí DSST và HCST.

Chị Nguyễn Thị PH H và Nguyễn Thị Thùy L phải nộp 5.889.250 đồng tiền án phí DSST và HCST.

Ông Bùi Xuân B, anh Bùi T P, anh Bùi Xuân T, chị Bùi Thị Ngọc Tr phải nộp 5.889.250 đồng tiền án phí DSST và HCST.

Ông Trương Anh Tr1 phải nộp 6.259.250 đồng án phí DSST.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền phải trả thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

Về án phí phúc thẩm: ông Trương Văn H, bà Trương Thị N, ông Trương Đình C, ông Trương Anh Tr1 mỗi người phải nộp 300.000 đồng án phí DSPT, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện M.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND CC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Mil;
- TAND huyện Đắk Mil;
- C.C THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu HS, THCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ HC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Tài Sử